

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2020

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.358.307.681	183.585.850.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.862.220.610	9.721.482.627
1. Tiền	111	4.1	17.862.220.610	9.721.482.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.960.000	5.130.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(13.570.730)	(15.400.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.504.689.049	162.203.325.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	107.827.338.517	141.442.950.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	18.311.345.939	18.613.838.112
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	6.531.444.263	5.311.976.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.165.439.670)	(3.165.439.670)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	8.748.388.584	7.685.872.811
1. Hàng tồn kho	141		8.748.388.584	7.685.872.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.236.049.438	3.970.040.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.091.936.797	3.247.273.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	692.388.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	144.112.641	30.378.375
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.351.249.828	103.596.574.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		71.633.991.798	76.877.556.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	71.633.991.798	76.877.556.590
- Nguyên giá	222		190.843.531.728	189.403.914.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119.209.539.930)	(112.526.357.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.947.270.762	3.615.305.187
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.947.270.762	3.615.305.187
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.797.780.000	19.797.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.972.207.268	3.305.932.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.972.207.268	3.305.932.760
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		255.709.557.509	287.182.425.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		129.885.830.657	151.243.927.567
I. Nợ ngắn hạn	310		114.066.319.557	128.633.156.467
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	70.513.188.215	63.406.253.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	8.201.217.782	9.312.889.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.519.899.047	950.759.938
4. Phải trả người lao động	314		1.175.352.501	3.073.071.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		202.719.232	272.965.559
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	273.737.161	135.457.450
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	31.473.360.000	51.062.687.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		706.845.619	419.071.112
II. Nợ dài hạn	330		15.819.511.100	22.610.771.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	15.819.511.100	22.610.771.100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		125.823.726.852	135.938.497.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	125.823.726.852	135.938.497.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.921.503.347	39.036.274.264
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.600.659.666	17.348.022.976
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.320.843.681	21.688.251.288
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		255.709.557.509	287.182.425.336



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2020	Quý 2-2019	6 tháng đầu Năm 2020	6 tháng đầu Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	65.759.377.954	94.319.061.167	131.394.071.409	165.952.284.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	-	207.273	168.410.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		65.759.377.954	94.319.061.167	131.393.864.136	165.783.874.944
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	60.202.031.316	86.712.745.403	121.043.902.191	151.001.021.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		5.557.346.638	7.606.315.764	10.349.961.945	14.782.853.053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	5.577.599	842.481.233	854.334.257	845.626.981
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.542.987.115	1.566.221.865	2.658.138.690	3.146.863.997
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.542.987.115	1.562.621.865	2.658.138.690	3.141.563.997
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.861.666.602	2.820.233.384	6.048.652.803	5.942.949.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.158.270.520	4.062.341.748	2.497.504.709	6.538.666.369
11. Thu nhập khác	31		149.900	54.545.454	149.900	54.545.454
12. Chi phí khác	32	5.7	1.118.759.453	224.296.232	1.176.810.928	340.479.911
13. Lợi nhuận khác	40		(1.118.609.553)	(169.750.778)	(1.176.661.028)	(285.934.457)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	39.660.967	3.892.590.970	1.320.843.681	6.252.731.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	666.864.721	-	1.199.017.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		39.660.967	3.225.726.249	1.320.843.681	5.053.714.767



Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu Năm 2020	6 tháng đầu Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.320.843.681	6.252.731.912
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.679.128.916	7.699.142.953
Các khoản dự phòng	03		(1.830.000)	(118.160.365)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		250.882.868	(900.172.435)
Chi phí lãi vay	06		2.658.138.690	3.146.863.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.907.164.155	16.080.406.062
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.277.290.099	11.838.160.703
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.062.515.773)	1.686.995.375
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.427.513.340	1.178.631.188
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		489.062.267	(2.410.053.813)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.728.385.017)	(2.886.306.900)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(622.550.530)	(1.761.677.495)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(276.328.984)	(1.728.349.089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.411.249.557	21.997.806.031
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.729.059.806)	(7.911.149.193)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		(1.105.217.125)	54.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		854.334.257	845.626.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.979.942.674)	(7.010.976.758)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	61.921.240.420	105.178.980.380
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(88.301.828.320)	(112.743.950.570)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.290.568.900)	(16.474.951.190)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		8.140.737.983	(1.488.121.917)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.721.482.627	11.215.731.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		17.862.220.610	9.727.609.742



Phê duyệt
Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Dufago (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Ngày 21/4/2020, Công ty chính thức đổi tên từ Công ty Cổ phần Pacific Dinco thành Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Dufago

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 208 (31/12/2019: 233).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3, K97 Nguyễn Lương Bằng, Thành Phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dincó Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

Các đơn vị trực thuộc đến 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Pacific Dincó tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 - KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 2 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	3.896.397.706	1.171.643.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.965.822.904	8.549.838.808
Cộng	17.862.220.610	9.721.482.627

4.2. Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	6.960.000	13.570.730	20.530.730	5.130.000	15.400.730
Xây dựng Coteccons						
Cộng	20.530.730	6.960.000	13.570.730	20.530.730	5.130.000	15.400.730

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Dài hạn:						
Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-

Đầu tư trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2029, lãi suất tham chiếu + 1x2%/năm. Ngày phát hành: 27/09/2019, ngày đáo hạn: 27/09/2029.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dincó Chu Lai	11.247.780.000	-	-	11.247.780.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000	-	-	8.390.000.000	-	-
Cộng	19.637.780.000	-	-	19.637.780.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dincó Hà Tĩnh	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-
Cộng	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ khách hàng:	63.762.017.854	70.710.919.139
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	2.214.272.500	12.995.120.000
Công ty TNHH Tuấn Lê	6.822.128.750	6.184.554.250
Các đối tượng khác	54.725.616.604	51.531.244.889
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	44.065.320.663	70.732.031.071
Cộng	107.827.338.517	141.442.950.210

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000
Trả trước cho người bán:	14.311.345.939	14.613.838.112
ERCAL FINDIK OTOMOTIV SANAYI VE TIC.A.S	6.991.018.000	6.991.018.000
Putzmeister South East Asia CT Pte Ltd	6.812.969.800	6.812.969.800
Các đối tượng khác	507.358.139	809.850.312
Cộng	18.311.345.939	18.613.838.112

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.102.856.807	-	1.841.504.768	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	8.622.477	-
Ký cược, ký quỹ	4.244.765.807	-	3.234.878.162	-
Phải thu khác	183.821.649	-	226.971.092	-
Cộng	6.531.444.263	-	5.311.976.499	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.019.665.670	854.226.000	4.019.665.670	854.226.000
Cộng	4.019.665.670	854.226.000	4.019.665.670	854.226.000

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XD TVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000		Trên 3 năm	241.140.000		Trên 3 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm	130.700.000	65.350.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm	651.750.000	325.875.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 470	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm	364.935.000	109.480.500	Từ 2 - 3 năm
Công ty CP Thép Dana Úc	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm	707.041.000	353.520.500	Từ 1 - 2 năm
Các khách hàng khác	858.843.000	-		858.843.000	-	
Cộng	4.019.665.670	854.226.000		4.019.665.670	854.226.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.711.364.767	-	7.648.848.994	-
Công cụ, dụng cụ	37.023.817	-	37.023.817	-
Cộng	8.748.388.584	-	7.685.872.811	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.681.034.976	2.427.448.990
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	513.755.942	579.224.171
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	201.177.214	200.062.778
Chi phí thuê đất	695.968.665	40.537.633
Cộng	3.091.936.797	3.247.273.572
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	346.416.555	135.247.086
Chi phí thuê đất	2.625.790.713	2.674.747.917
Phí sử dụng đường bộ	-	495.937.757
Cộng	2.972.207.268	3.305.932.760

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Trạm trộn Tĩnh Phong	1.652.370.899	1.507.857.253
Văn phòng trạm Hòa Cầm	-	450.415.227
Mua sắm TSCĐ	294.899.863	1.657.032.707
Cộng	1.947.270.762	3.615.305.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	9.148.124.768	43.694.092.740	135.714.260.922	847.435.685	189.403.914.115
Mua trong kỳ	217.397.200	4.160.302.231	-	72.172.727	4.449.872.158
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.010.254.545	-	3.010.254.545
Tại ngày 30/06/2020	9.365.521.968	47.854.394.971	138.724.515.467	919.608.412	190.843.531.728
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	5.458.622.255	28.351.490.947	78.091.752.607	624.491.716	112.526.357.525
Khấu hao trong kỳ	438.230.196	1.767.957.063	5.420.271.583	52.670.074	7.679.128.916
Thanh lý, nhượng bán	-	-	995.946.511	-	995.946.511
Tại ngày 30/06/2020	5.896.852.451	30.119.448.010	84.507.970.701	677.161.790	119.209.539.930
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	3.689.502.513	15.342.601.793	57.622.508.315	222.943.969	76.877.556.590
Tại ngày 30/06/2020	3.468.669.517	17.734.946.961	54.216.544.766	242.446.622	71.633.991.798

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 59.444.563.740 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 59.442.447.452 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	62.945.345.030	62.945.345.030	55.625.639.283	55.625.639.283
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	29.902.660.075	29.902.660.075	19.931.535.579	19.931.535.579
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	4.729.365.714	4.729.365.714	6.861.455.100	6.861.455.100
Các đối tượng khác	28.313.319.241	28.313.319.241	28.832.648.604	28.832.648.604
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	7.567.843.185	7.567.843.185	7.780.614.000	7.780.614.000
Cộng	70.513.188.215	70.513.188.215	63.406.253.283	63.406.253.283

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 8	6.289.428.182	6.148.368.182
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 1 - Công ty CP	-	2.000.000.000
Xí nghiệp cầu 17-CIENCO1-CN Tổng Công ty XD CTGT1-Cty CP	1.199.235.000	751.215.000
Các đối tượng khác	712.554.600	413.306.600
Cộng	8.201.217.782	9.312.889.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước lãi vay	202.719.232	272.965.559
Cộng	202.719.232	272.965.559

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả khác	273.737.161	135.457.450
Cộng	273.737.161	135.457.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

4.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	-	-	-	-	-	-
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	14.698.240.000	14.698.240.000	40.674.940.420	51.840.230.420	25.863.530.000	25.863.530.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	16.775.120.000	16.775.120.000	28.037.560.000	32.461.597.900	21.199.157.900	21.199.157.900
Cộng	31.473.360.000	31.473.360.000	68.712.500.420	88.301.828.320	51.062.687.900	51.062.687.900
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	5.104.778.500	5.104.778.500	-	4.553.700.000	9.658.478.500	9.658.478.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	10.714.732.600	10.714.732.600	-	2.237.560.000	12.952.292.600	12.952.292.600
Cộng	15.819.511.100	15.819.511.100	-	6.791.260.000	22.610.771.100	22.610.771.100
Tổng Cộng	47.292.871.100	47.292.871.100	68.712.500.420	95.093.088.320	73.673.459.000	73.673.459.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/ VCB- KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016 /VCB- KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 /VCB- KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 /VCB- KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 /VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/ VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/ VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyển trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/ VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Huyndai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	22/01/2019	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDA DT/NHCT 480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2019-HĐCVDA T/NHCT4 80-PACIFIC DINCO	11/09/2019	2.386.000.000	20/09/2019	Mua 4 xe trộn bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2019-HDDCV DADDT/ NHCT48 0-PACIFIC DINCO	13/09/2019	4.893.712.600	31/10/2019	mua 01 xe bơm hiệu Mercedes-Ben Axor 4140 56m đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	03/2019-HDDCV DADDT/ NHCT48 0-PACIFIC DINCO	15/11/2019	3.376.000.000	17/12/2019	mua 01 xe bơm Putmeister 38m	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% sẽ được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	81.000.000.000	49.416.000	7.752.997.505	28.432.868.964	117.235.282.469
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.688.251.288	21.688.251.288
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.174.864.988)	(2.174.864.988)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	-	8.099.810.000
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Tại ngày 01/01/2020	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	39.036.274.264	135.938.497.769
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.320.843.681	1.320.843.681
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.525.633.598)	(2.525.633.598)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	28.921.503.347	125.823.726.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2020	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Ư'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Doanh thu:				
Doanh thu bán thành phẩm	60.074.132.338	92.500.948.481	115.724.487.078	163.330.769.938
Doanh thu bán hàng hóa	5.685.245.616	1.640.760.868	15.669.584.331	2.388.665.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	177.351.818	-	232.849.090
Cộng	65.759.377.954	94.319.061.167	131.394.071.409	165.952.284.944
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	7.410.936.364	24.402.175.867	23.978.902.808	31.741.032.729

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Giảm giá hàng bán	-	-	207.273	168.410.000
Cộng	-	-	207.273	168.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	54.516.785.700	84.894.632.717	105.374.317.860	148.379.506.885
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.685.245.616	1.640.760.868	15.669.584.331	2.388.665.916
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	177.351.818	-	232.849.090
Cộng	60.202.031.316	86.712.745.403	121.043.902.191	151.001.021.891

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.577.599	3.481.233	15.334.257	6.626.981
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.000.000	839.000.000	839.000.000
Cộng	5.577.599	842.481.233	854.334.257	845.626.981

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	1.542.987.115	1.562.621.865	2.658.138.690	3.141.563.997
Trích dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	3.600.000	-	5.300.000
Cộng	1.542.987.115	1.566.221.865	2.658.138.690	3.146.863.997

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.415.464.248	1.411.901.378	2.779.758.747	2.573.169.932
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(253.685.095)	-	(253.685.095)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	125.684.000	-	125.684.000
Chi phí bằng tiền khác	1.446.202.354	1.536.333.101	3.268.894.056	3.497.780.831
Cộng	2.861.666.602	2.820.233.384	6.048.652.803	5.942.949.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	54.545.454	-	54.545.454
Thu nhập khác	149.900	-	149.900	-
Cộng	149.900	54.545.454	149.900	54.545.454

5.8. Chi phí khác

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	1.105.217.125	-	1.105.217.125	-
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	8.696.500	64.303.669	10.089.200	125.370.245
Chi phí khác	4.845.828	159.992.563	61.504.603	215.109.666
Cộng	1.118.759.453	224.296.232	1.176.810.928	340.479.911

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.459.782.133	67.919.861.423	82.043.657.071	119.281.148.862
Chi phí nhân công	5.246.486.444	7.786.871.907	10.467.336.151	13.608.370.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.856.042.195	3.804.870.251	7.679.128.916	7.699.142.953
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.503.337.760	2.420.823.016	5.319.972.423	5.047.681.673
Chi phí khác bằng tiền	3.312.803.770	3.357.671.289	5.912.876.102	6.261.344.419
Cộng	57.378.452.302	85.290.097.886	111.422.970.663	151.897.688.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	39.660.967	3.892.590.970	1.320.843.681	6.252.731.912
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	197.979.827	534.417.731	428.530.071	835.038.909
- Chi phí không được trừ	101.979.827	312.733.731	236.530.071	517.354.909
- Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000	192.000.000	192.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	-	125.684.000	-	125.684.000
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.092.685.095	839.000.000	1.092.685.095
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.000.000	839.000.000	839.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	253.685.095	-	253.685.095
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD không được ưu đãi	(2.094.249.458)	3.334.323.606	(2.892.997.152)	5.995.085.726
Thu nhập tính thuế từ hoạt động KD được ưu đãi	2.331.890.252	-	3.803.370.904	-
Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	0%	0%	0%	0%
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD không được ưu đãi	-	666.864.721	-	1.199.017.145
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD được ưu đãi	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	666.864.721	-	1.199.017.145
<i>Trong đó:</i>				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	666.864.721	-	1.199.017.145
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	27.646.400.000	62.816.602.930	61.921.240.420	105.178.980.380
Cộng	27.646.400.000	62.816.602.930	61.921.240.420	105.178.980.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	44.166.890.420	60.005.389.570	88.301.828.320	112.743.950.570
Cộng	44.166.890.420	60.005.389.570	88.301.828.320	112.743.950.570

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	60.074.132.338	92.500.948.481	5.685.245.616	1.640.760.868	-	177.351.818	65.759.377.954	94.319.061.167
Cộng	60.074.132.338	92.500.948.481	5.685.245.616	1.640.760.868	-	177.351.818	65.759.377.954	94.319.061.167
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	4.438.737.085	7.436.564.986	-	-	-	-	4.438.737.085	7.436.564.986
Chi phí không phân bổ							2.861.666.602	2.820.233.384
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							1.577.070.483	4.616.331.602
Doanh thu hoạt động tài chính							5.577.599	842.481.233
Chi phí tài chính							1.542.987.115	1.566.221.865
Lợi nhuận trước thuế							39.660.967	3.892.590.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp							-	666.864.721
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							39.660.967	3.225.726.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	203.342.054.438	241.439.377.323	-	-	-	-	203.342.054.438	241.439.377.323
Tài sản không phân bổ							52.367.503.071	45.743.048.013
Tổng tài sản							255.709.557.509	287.182.425.336

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	126.007.277.097	146.392.602.065	-	-	-	-	126.007.277.097	146.392.602.065
Nợ phải trả không phân bổ							3.878.553.560	4.851.325.502
Tổng nợ phải trả							129.885.830.657	151.243.927.567

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019	Quý 2-2020	Quý 2-2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	2.215.433.774	2.639.277.300	-	-	-	-	2.215.433.774	2.639.277.300
Chi phí khấu hao	3.864.718.324	3.806.711.709	-	-	-	-	3.864.718.324	3.806.711.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. Công ty Cổ phần Xây dựng FIDI
5. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
Công ty con
Công ty con
Công ty con của Công ty đầu tư
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	37.106.847.169	61.469.474.571
Công ty CP Xây dựng FIDI	6.958.473.494	9.262.556.500
Cộng - Xem thêm mục 4.3	44.065.320.663	70.732.031.071
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả:		
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	7.567.843.185	7.763.014.000
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	-	17.600.000
Cộng - Xem thêm mục 4.11	7.567.843.185	7.780.614.000
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn: Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	6.289.428.182	6.148.368.182
Cộng - Xem thêm mục 4.12	6.289.428.182	6.148.368.182
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn: Công ty CP Xây dựng FIDI	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.4	4.000.000.000	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD DUFAGO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Bán hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	7.212.202.733	19.220.547.726	23.346.250.995	25.138.359.085
Công ty CP Xây dựng FI DI	198.733.631	2.657.640.002	632.651.813	2.776.655.911
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	-	2.523.988.139	-	3.826.017.733
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước				
Cộng - Xem thêm mục 5.1	7.410.936.364	24.402.175.867	23.978.902.808	31.741.032.729

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Mua hàng:				
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco		-		360.000.000
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	-	2.920.229.090	128.236.364	2.920.229.090
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	1.930.128.343	5.331.269.091	4.934.518.512	7.151.876.809
Cộng	1.930.128.343	8.251.498.181	5.062.754.876	10.432.105.899

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Thù lao và thu nhập	-	411.570.000	-	789.555.768

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Quý 2-2020 VND	Quý 2-2019 VND	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000	84.000.000	84.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

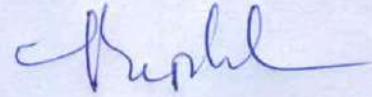


Phê duyệt

Huỳnh Phước Huyền Vy
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập



Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng